

## NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ THỂ HIỆN THÁI ĐỘ TRONG PHẦN MỞ ĐẦU CỦA BÀI TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ BẰNG TIẾNG VIỆT

**NGUYỄN BÍCH HỒNG\***

**Abstract:** This study investigates the evaluative language of the Introduction section of Vietnamese linguistic articles. The study analyses the frequency and realizations of the Attitude system of the Appraisal framework. Results show that the Appreciation resources are more frequently employed than Affect and Judgement. The employment of highly frequent categories increases effectiveness and meets the expected outcome of the article. It is hoped that the study can be of reference for scientists in the process of writing their research article to improve its persuasion and effectiveness.

**Key words:** *evaluative language, attitude, affect, judgement, appreciation.*

### 1. Mở đầu

Những năm vừa qua, có nhiều nghiên cứu về cơ chế ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện cảm xúc và đánh giá của con người. Các nghiên cứu được tiếp cận từ nhiều hướng khác nhau, dựa trên các quan niệm khác nhau về hiện tượng “đánh giá”. Một quan niệm tiêu biểu là “đánh giá” (evaluation) là một tập hợp nghĩa được thể hiện trong một văn bản nhất định, có sử dụng đa dạng các tài nguyên ngôn ngữ. Người tiên phong phân tích ngôn ngữ đánh giá theo quan điểm này là Martin & White [6]. Khi đưa ra khái niệm thẩm định (appraisal), Martin và White nói đến “một hệ thống nghĩa” mà người nói/ viết có thể tiếp cận hoặc sử dụng để “tán thành hay phản đối, tán dương hay chê cười, hoan nghênh hay chỉ trích, v.v.” để thuyết phục người đọc/ người nghe có cùng quan điểm [6, tr.42].

Dựa trên lý thuyết về đánh giá của mình, Martin và White đã mô hình hóa thành khung thẩm định “Appraisal framework”. Khung thẩm định này đã được lựa chọn làm cơ sở lý thuyết để phân tích ngôn ngữ đánh giá trong nhiều nghiên cứu trên nguồn ngữ liệu khác nhau, phục vụ các mục đích nghiên cứu khác nhau. Chẳng hạn, phân tích ngôn ngữ đánh giá dựa trên thể loại [2], nhằm chứng minh tính ứng dụng của khung thẩm định trong hoạt động dạy và học [5], hay kiểm tra khả năng áp dụng khung thẩm định trên các ngôn ngữ khác nhau [1], v.v.

Tuy nhiên, ngôn ngữ đánh giá vẫn còn là khái niệm khá mới mẻ ở Việt Nam. Ngoài ra, phân tích ngôn ngữ đánh giá trên khối liệu bài báo khoa học, cụ thể là bài báo chuyên ngành ngôn ngữ học, cũng là một khía cạnh chưa được đào sâu phân tích. Khoảng trống nghiên cứu và mong muốn tìm hiểu cách thức thể hiện thái độ của các tác giả Việt Nam trong bài tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ đã thôi thúc chúng tôi thực hiện một nghiên cứu nhỏ về ngôn ngữ đánh giá thể hiện thái độ

---

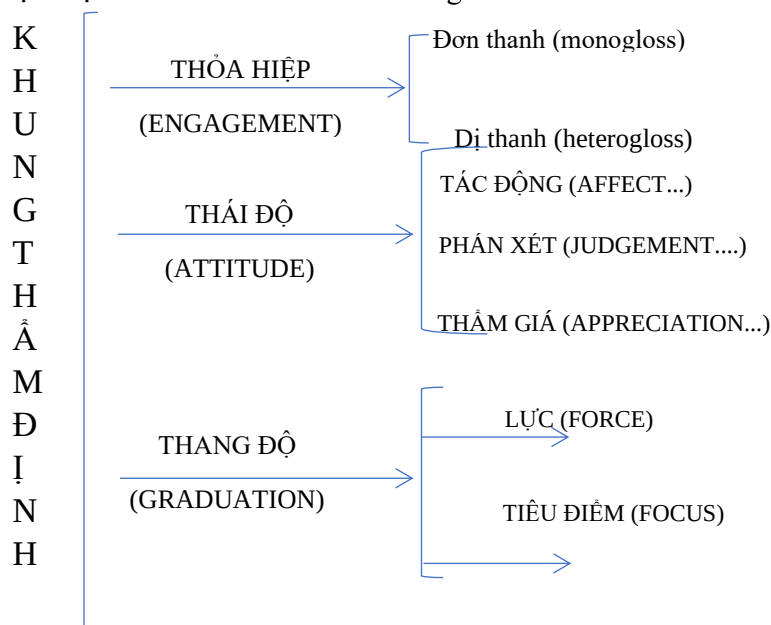
\* Trường Đại học Thương mại.

trong phần Mở đầu của các bài tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ bằng tiếng Việt. Nghiên cứu hi vọng góp phần làm phong phú thêm kho tàng lí luận về ngôn ngữ đánh giá và kết quả nghiên cứu có thể phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng có liên quan.

## 2. Cơ sở lí thuyết

### 2.1. Khái quát Khung thẩm định của Martin và White

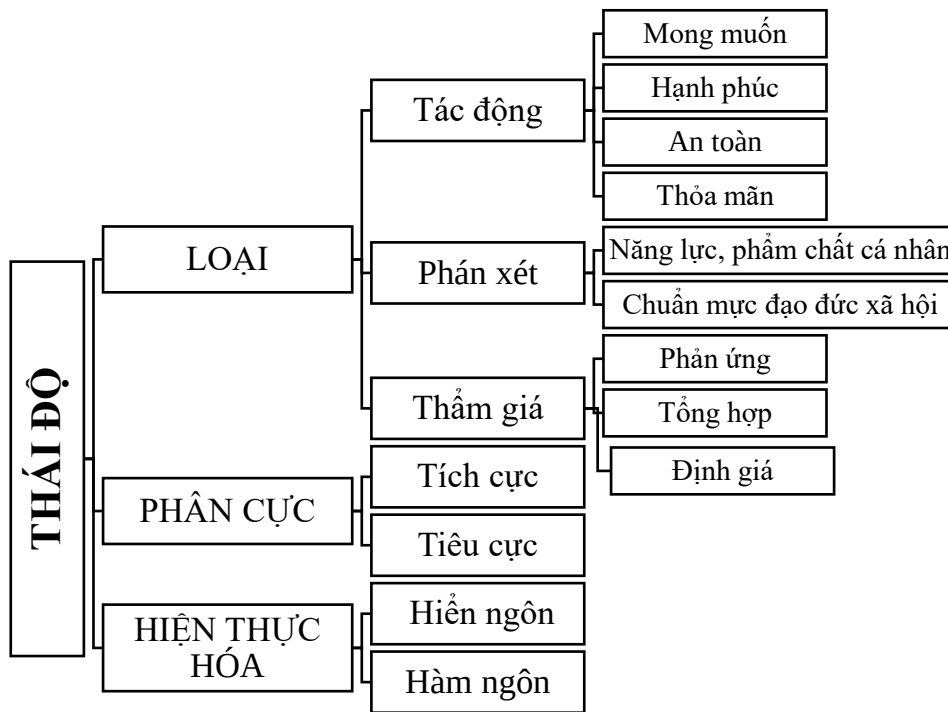
Với nỗ lực nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá một cách hệ thống, Martin và đồng nghiệp đã đưa ra Khung thẩm định (Appraisal Framework/ AF). Ba hệ thống quan trọng trong AF là Thái độ (Attitude), Thỏa hiệp (Engagement) và Thang độ (Graduation) (Hình 1). Hệ thống Thái độ chỉ cảm xúc của con người, bao gồm những xúc cảm tương tác, đánh giá hành vi và thẩm giá vật chất. Hệ thống Thỏa hiệp liên quan đến nguồn gốc của thái độ và giọng điệu xung quanh các quan điểm trình bày trong diễn ngôn. Thang độ nói tới việc xếp loại mức độ đánh giá bằng cách nhấn mạnh các cảm xúc hay làm mờ ranh giới phân loại các phạm trù. Mỗi hệ thống chính được chia nhỏ thành các tiểu hệ thống, chẳng hạn, hệ thống Thái độ được chia thành Tác động (affect), Phán xét (judgement) và Thẩm giá (appreciation). Tiếp đó, mỗi tiểu hệ thống Tác động, Phán xét và Thẩm giá lại được chia nhỏ thành các nhóm nghĩa khác nhau.



Hình 1: Tổng quát các nguồn nghĩa đánh giá [6, tr. 38]

### 2.2. Hệ thống Thái độ

Hệ thống Thái độ gồm ba miền nghĩa bao phủ lên các giá trị chỉ xúc cảm (emotion), đạo đức (ethics) và thẩm mỹ (aesthetics). Ba miền nghĩa này được đặt tên tương ứng là Tác động (Affect), Phán xét (Judgement) và Thẩm giá (Appreciation). Hình 2 minh họa chi tiết các tiểu loại trong hệ thống Thái độ.



Hình 2: Hệ thống Thái độ [6]

### \* Tác động

Tác động chỉ sự biểu đạt các cảm xúc tích cực hay tiêu cực, chẳng hạn: vui vẻ hay buồn phiền, tự tin hay lo lắng, thích thú hay nhàm chán, v.v. Tác động có thể được phân loại dựa trên tính phân cực và các cặp cảm xúc:

- Tính phân cực: Cảm xúc mang tính tích cực hay tiêu cực, ví dụ: *Cô ấy rất **hạnh phúc*** (tích cực) hay *Cô ấy **buồn*** (tiêu cực).

- Các cặp tác động đối lập: Mong muốn/ Không mong muốn (inclination), Hạnh phúc/ Không hạnh phúc (un/happiness), An toàn/ Không an toàn (in/security) và Thỏa mãn/ Không thỏa mãn (dis/satisfaction). Mong muốn/ Không mong muốn thể hiện mong ước, khát khao hay sự sợ hãi. Nhóm nghĩa Hạnh phúc/ Không hạnh phúc gồm những cảm xúc liên quan đến “vấn đề của trái tim” ([6, tr.49]), hướng tới sự thích hay không thích yếu tố gây xúc cảm bằng các tâm trạng như buồn, vui,...; An toàn/ không an toàn bao hàm những cảm xúc về sự yên ổn hay những lo lắng cho mọi thứ xung quanh ta: lo lắng, tự tin, ...; Thỏa mãn/ không thỏa mãn chỉ những cảm xúc có được khi đạt được hay thất bại trong việc theo đuổi những mục đích trong các hoạt động mà chúng ta tham gia hoặc chứng kiến: buồn chán, quan tâm, thích thú, ...

### \* Phán xét

Phán xét chỉ thái độ đối với con người và cách con người hành xử. Tiểu hệ thống phán xét được chia thành hai nhánh chính là phán xét năng lực, phẩm chất cá nhân (social esteem) và chuẩn mực đạo đức xã hội (social sanction).

- Năng lực, phẩm chất cá nhân được phán xét từ các khía cạnh sau:

+ Bình thường (Normality): đánh giá ai đó đặc biệt/ khác lạ như thế nào. Ví dụ: *Cô ấy luôn ăn mặc hợp thời trang.*

+ Khả năng (Capacity): ai đó có khả năng ra sao. Ví dụ: *Ông ấy là một công nhân lành nghề.*

+ Kiên trì (Tenacity): ai đó kiên trì, bền bỉ như thế nào. Ví dụ: *Cậu bé không kiên nhẫn* chút nào.

- Chuẩn mực đạo đức xã hội đánh giá con người dựa trên:

+ Chân thật (Veracity): ai đó trung thực/ đáng tin như thế nào. Ví dụ: *July là một cô gái thẳng thắn.*

+ Đạo đức (Propriety): ai đó có đạo đức ra sao. Ví dụ: *Ông ấy vẫn luôn tàn nhẫn* với chính con đẻ của mình.

### \* **Thẩm giá**

Thẩm giá, theo Martin và White, là “đánh giá của chúng ta về các sự vật, ... bao gồm cả hiện tượng tự nhiên - những sự vật hiện tượng đó có giá trị gì và chúng ta đánh giá giá trị của chúng như thế nào” [6, tr.56]. Thẩm giá được chia thành ba tiểu loại:

- Phản ứng (Reaction): chỉ tác động của vật lên chủ thể đánh giá, phản ứng trả lời cho hai câu hỏi: sự vật có thu hút sự chú ý của ta không và chúng có làm ta hài lòng/ yêu thích không. Ví dụ: *Quyển sách thật thú vị.*

- Tổng hợp (Composition): là sự đánh giá của chủ thể về kết cấu của sự vật, hiện tượng trên hai phương diện: sự cân bằng và phức tạp. Ví dụ: *Một bài luận lủng củng, không logic.*

- Định giá (Valuation): là sự đánh giá về giá trị của sự vật hiện tượng, trả lời câu hỏi liệu chúng có đáng giá hay không xét về những giá trị như tính đối mới, tính xác thực, đúng lúc, ... Ví dụ: *Hội đồng đã đưa ra câu trả lời xác đáng.*

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Ngữ liệu**

Khối liệu bao gồm 35 bài báo tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ học, xuất bản trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2019 của một số tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học uy tín của Việt Nam, bao gồm: 1. Tạp chí Ngôn ngữ - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; 2. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; 3. Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống - Hội Ngôn ngữ học Việt Nam. Sở dĩ ba tạp chí trên được lựa chọn bởi các bài đăng tạp chí được kiểm duyệt, phản biện nghiêm túc, các xu hướng nghiên cứu được cập nhật nhất, thể hiện tính đa dạng và cập nhật về đề tài nghiên cứu. Với uy tín đó, các tạp chí trên đều được tính điểm ở mức cao nhất ở Hội đồng Giáo sư nhà nước ngành Ngôn ngữ học. Các bài tạp chí được mã hóa thành kí hiệu từ Vres 1 đến Vres 35.

### **3.2. Phương pháp**

Trong phạm vi của nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung phân tích ngôn ngữ thể hiện Thái độ trong phần Mở đầu của bài tạp chí. Cụ thể, chúng tôi thống kê tần suất từng tiểu loại của hệ

thống Thái độ, tiếp theo, chúng tôi phân tích chi tiết nguồn lực hiện thực hóa Thái độ. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi vận dụng những phương pháp cụ thể sau:

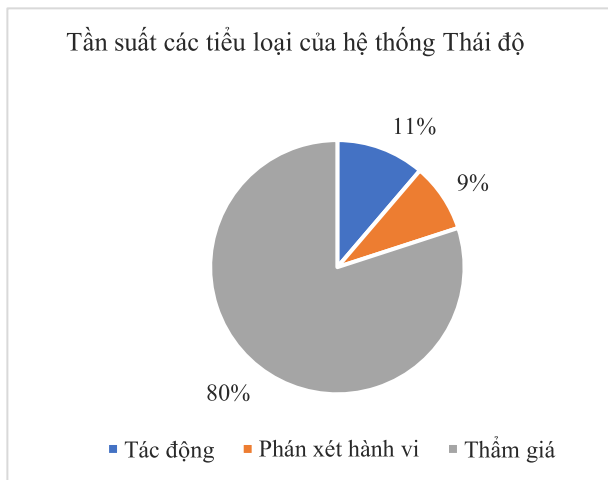
Phương pháp miêu tả được sử dụng để phân tích đặc điểm và cách nhận diện ngôn ngữ đánh giá theo từng tiểu loại trong hệ thống Thái độ. Dựa trên những phân tích đó, ngôn ngữ đánh giá được xác định và phân loại theo từng tiểu loại, miêu tả và giải nghĩa hàm ý đánh giá của tác giả.

Thủ pháp thống kê, phân loại được sử dụng với mục đích hệ thống hóa ngôn ngữ đánh giá tìm được theo các tiểu hệ thống, cho thấy kết quả chính xác về số lượng của từng tiểu loại, tần suất xuất hiện của chúng trên mỗi văn bản và trên toàn khối liệu.

## 4. Kết quả

### 4.1. Khái quát tần suất sử dụng của hệ thống Thái độ

Ngôn ngữ thể hiện Thái độ được chúng tôi phân tích từ hai góc độ: tần suất sử dụng và nguồn lực hiện thực hóa. Trước tiên, chúng tôi trình bày khái quát tương quan tỉ lệ xuất hiện của các tiểu hệ thống Thái độ và tính phân cực của các đánh giá (Hình 3 và 4).



Hình 3: Tỉ lệ xuất hiện của hệ thống Thái độ



Hình 4: Tỉ lệ phân cực của hệ thống Thái độ

Hình 3 cho thấy, trong các nguồn lực chỉ Thái độ, ngôn ngữ đánh giá sự vật hiện tượng (SVHT) (Thẩm giá) xuất hiện áp đảo so với hai tiểu hệ thống còn lại, chiếm 80% tổng số đánh giá. Phán xét hành vi ít được sử dụng hơn cả với tỉ lệ chỉ 9%. Xét về tỉ lệ phân cực trong nguồn lực đánh giá (Hình 4), đánh giá tích cực chiếm tới 3/4 số đánh giá được sử dụng với tỉ lệ lên tới 75%. Điều này cho thấy các tác giả hạn chế thể hiện Thái độ tiêu cực trong phần Mở đầu bài viết của mình. Sau đây chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn các nguồn lực và tỉ lệ sử dụng các tiểu hệ thống Tác động, Phán xét hành vi và Thẩm giá.

### 4.2. Ngôn ngữ thể hiện Tác động

#### 4.2.1. Tần suất các tiểu loại của Tác động

Tiểu hệ thống Tác động được thể hiện qua bốn nhóm cảm xúc: Mong muốn, Hạnh phúc, An toàn và Thỏa mãn. Bảng 2 trình bày tần suất xuất hiện của các đánh giá Tác động. Theo đó, cảm

xúc về Mong muốn/ Không mong muốn được thể hiện nhiều nhất với tần suất 1,00/1.000 từ; kế tiếp là Hạnh phúc/ Không hạnh phúc (0,23/1.000); An toàn và Thỏa mãn có tần suất thấp nhất và bằng nhau là 0,08/1.000. Xét theo tính phân cực, trong khi Mong muốn chỉ thể hiện các đánh giá tích cực thì An toàn và Thỏa mãn chỉ đưa ra các đánh giá tiêu cực. Chỉ có duy nhất nhóm cảm xúc Hạnh phúc là có cả cảm xúc tích cực và tiêu cực nhưng cảm xúc tiêu cực nhiều gấp đôi cảm xúc tích cực. Như vậy, đánh giá tích cực của các tác giả chủ yếu thể hiện Mong muốn còn các đánh giá tiêu cực đa phần là thể hiện cảm xúc không vui, không hạnh phúc của người viết về vấn đề nào đó.

*Bảng 2: Tần suất của các nguồn lực đánh giá Tác động (Tỉ lệ/1.000 từ)*

| Tiểu loại | Tích cực    | Tiêu cực    | Tổng số     |
|-----------|-------------|-------------|-------------|
| Mong muốn | <b>1,00</b> | 0,00        | 1,00        |
| Hạnh phúc | 0,08        | <b>0,15</b> | <b>0,23</b> |
| An toàn   | 0,00        | 0,08        | 0,08        |
| Thỏa mãn  | 0,00        | 0,08        | 0,08        |

#### 4.2.2. Nguồn lực hiện thực hóa Tác động

##### \* Hiện thực hóa Mong muốn

Trong phần mở đầu của bài báo, người viết chỉ thể hiện sự mong muốn, hi vọng với kết quả của nghiên cứu, không có cảm xúc tiêu cực hay không mong muốn; có 13 lượt thể hiện qua 5 cách diễn đạt khác nhau: động từ *cần* (3), *muốn* (3), *mong muốn* (2), *hi vọng* (3) hay quyết tâm thực hiện trong tương lai qua phụ từ *sẽ* (2). Ví dụ:

(1) **Hi vọng** rằng nghiên cứu sẽ là một nền tảng tốt để tìm hiểu và sử dụng thời và thể động từ tiếng Anh một cách chính xác hơn. (Vres 16)

(2) ... tác giả chỉ **muốn** tập trung vào việc cải tiến ở cấp độ thấp nhất và chi tiết nhất - cải tiến tại lớp học ngoại ngữ được giáo viên thực hiện theo mô hình Giải quyết vấn đề. (Vres 5)

##### \* Hiện thực hóa Hạnh phúc/ Không hạnh phúc

Cảm xúc hạnh phúc được thể hiện một lần trong toàn khối liệu với từ *nhiệt tình*. Không hạnh phúc được thể hiện qua phủ định của động từ *không thích*. Ví dụ:

(3) ... bộ sách này vẫn còn được nhắc đến rất nhiều và những lần tái bản đều được đông đảo bạn đọc **nhiệt tình** đón nhận. (Vres 8)

(4) ... người viết nhận thấy có nhiều vấn đề phải giải quyết: đa số sinh viên **không thích** học và đa số giảng viên **không thích** dạy các bộ môn này, v.v. (Vres 25)

##### \* Hiện thực hóa Không an toàn

Cảm giác không an toàn được các tác giả sử dụng duy nhất một lần khi thể hiện sự lo lắng, e ngại về một thực tế đang gây tác động không tốt đến vẻ đẹp của Hà Nội.

(5) ... bài viết hi vọng tìm ra một trong những vẻ đẹp của tiếng Hà Nội, một vẻ đẹp mà nhiều người **quan ngại** rằng sự phát triển của văn hóa - xã hội thời hội nhập đã tác động, làm cho ít nhiều bị mai một đi. (Vres 11)

*\* Hiện thực hóa Không thỏa mãn*

Sự không thỏa mãn cũng chỉ được sử dụng một lần khi tác giả đánh giá một số khái niệm chưa được thể hiện một cách sáng tỏ như mong muốn của mình, khiến tác giả chưa cảm thấy thỏa mãn.

(6) Trong bài này, đôi khi chúng tôi sử dụng thêm tiếng Anh trong ngoặc đơn để nói rõ hơn bản chất khái niệm hoặc thuật ngữ mà người viết e rằng **chưa được làm sáng tỏ như mong muốn**. (Vres 21)

### 4.3. Ngôn ngữ Phán xét hành vi

#### 4.3.1. Tần suất các tiểu loại của Phán xét hành vi

Nhóm ngôn ngữ Phán xét hành vi gồm năm tiểu loại: Bình thường, Khả năng, Kiên trì, Chân thật và Đạo đức. Theo kết quả được trình bày trong Bảng 3, Kiên trì được đánh giá nhiều nhất trong khi không có một đánh giá Chân thật nào được đưa ra. Trình tự đánh giá xét theo tần suất xuất hiện là Kiên trì - Khả năng - Bình thường - Đạo đức - Chân thật. Xét theo tính phân cực, khi đánh giá về tính Kiên trì và Đạo đức, các đánh giá đưa ra chủ yếu mang tính tích cực, trong khi các đánh giá về Khả năng lại thiên về đánh giá tiêu cực. Tóm lại, điểm nổi bật trong các đánh giá về hành vi con người là các tác giả thiên về đánh giá tiêu cực Khả năng và đánh giá tích cực tính kiên trì.

*Bảng 3. Tần suất của các nguồn lực Phán xét hành vi (Tỉ lệ/1000 từ)*

| Tiểu loại   | Tích cực | Tiêu cực | Tổng số |
|-------------|----------|----------|---------|
| Bình thường | 0,08     | 0,08     | 0,16    |
| Khả năng    | 0,08     | 0,31     | 0,39    |
| Kiên trì    | 0,39     | 0,08     | 0,47    |
| Đạo đức     | 0,08     | 0,00     | 0,08    |
| Chân thật   | 0,00     | 0,00     | 0,00    |

#### 4.3.2. Nguồn lực hiện thực hóa Phán xét hành vi

*\* Hiện thực hóa Bình thường*

Đánh giá sự đặc biệt, khác lạ hay bình thường của con người được thể hiện hai lần trong khối liệu, trong đó có một đánh giá tích cực và một đánh giá tiêu cực. Đánh giá tích cực nói về sự nổi bật, được nhiều người biết đến của một số nhà văn, nhà giáo dục, được tác giả dùng từ “nổi tiếng” để miêu tả (ví dụ 7). Đánh giá tiêu cực nói đến hoàn cảnh của những người phụ nữ. Theo người viết, phụ nữ không được hưởng những quyền lợi bình đẳng như nam giới nên còn “chịu nhiều thiệt thòi” (ví dụ 8).

(7) Nhóm biên soạn sách gồm Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận - là những học giả, nhà văn, và là nhà giáo dục **nổi tiếng**. (Vres 8)

(8) Phụ nữ Việt Nam vẫn **chịu nhiều thiệt thòi** so với nam giới trong việc làm và thu nhập. (Vres 1)

*\* Hiện thực hóa Khả năng*

Có 5 đánh giá về Khả năng của con người, trong đó có một đánh giá tích cực và 4 đánh giá tiêu cực. Đánh giá tích cực đưa ra khi nói về vai trò của những sinh viên chuyên tiếng Anh. Những

sinh viên này được đánh giá là có vai trò quan trọng, “nòng cốt” đối với việc đào tạo nguồn nhân lực (ví dụ 9).

(9) ... họ chính là đội ngũ giáo viên **nòng cốt** trong việc đào tạo, bồi dưỡng và chuẩn hóa trình độ, năng lực tiếng Anh cho nguồn nhân lực nước nhà. (Vres 15)

Các đánh giá tiêu cực được đưa ra khi nói về năng lực giao tiếp và ngoại ngữ của sinh viên ở một số trường đại học, được thể hiện qua những cụm từ như: *không thể giao tiếp tốt, không có đủ từ vựng, năng lực ... còn hạn chế, ...* Ví dụ (10):

(10) ... năng lực ngoại ngữ của sinh viên hiện nay vẫn **còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra** bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. (Vres 20)

*\* Hiện thực hóa Kiên trì*

Có 5 đánh giá tích cực và một đánh giá tiêu cực về tính kiên trì. Các đánh giá tích cực được hiện thực hóa qua những từ như *cố gắng, nỗ lực* kèm theo các trạng từ tăng cường độ như *không ngừng, hết sức, nhiều, ...* để nhấn mạnh. Đánh giá tiêu cực được thể hiện qua tính từ *chán nản*. Ví dụ:

(11) Vì vậy, các nhà giáo dục **không ngừng cố gắng và nỗ lực** nâng cao chất lượng giảng dạy ... nhằm đạt chuẩn đầu ra cho sinh viên các trường đại học trên cả nước. (Vres 20)

(12) Nhiều cấu trúc đặc biệt và lạ, dẫn đến việc học sinh **chán nản** và bỏ qua nội dung này. (Vres 26)

*\* Hiện thực hóa Đạo đức*

Chỉ có duy nhất một đánh giá về đạo đức khi người viết nói về tinh thần có trách nhiệm của sinh viên khi học các học phần lý thuyết tiếng Anh. Ví dụ (13):

(13) Tuy nhiên, hầu hết ở họ đều thể hiện cảm giác lo lắng và ý thức **đầy trách nhiệm** về các môn LTTA ... (Vres 25)

## 4.4. Ngôn ngữ Thẩm giá

### 4.4.1. Tần suất các tiểu loại của Thẩm giá

Tiểu hệ thống Thẩm giá gồm ba tiểu loại: Phản ứng, Tổng hợp, Định giá. Bảng 4 trình bày tần suất xuất hiện của các nguồn lực Thẩm giá và tính phân cực của chúng. Kết quả cho thấy, xét một cách tổng thể, có nhiều đánh giá về giá trị của SVHT nhất (Định giá) và ít đánh giá thể hiện Phản ứng của chủ thể đánh giá đối với SVHT nhất. Xét về tính phân cực, trong khi các đánh giá tích cực thể hiện nhiều nhất ở Giá trị (định giá) của SVHT thì các đánh giá tiêu cực thể hiện nhiều nhất khi nói đến tính Tổng hợp hay sự phức tạp của SVHT. Nhiều đánh giá tiêu cực về mức độ phức tạp của SVHT có thể là một nguyên nhân thôi thúc việc thực hiện các nghiên cứu khoa học của các tác giả.

Bảng 4: Tần suất của các nguồn lực Thẩm giá (Tỉ lệ/1000 từ)

| Tiểu loại | Tích cực    | Tiêu cực    | Tổng số     |
|-----------|-------------|-------------|-------------|
| Phản ứng  | 0,93        | 0,15        | 1,08        |
| Tổng hợp  | 1,47        | <b>1,62</b> | 3,09        |
| Định giá  | <b>5,17</b> | 0,54        | <b>5,71</b> |

#### 4.4.2. Nguồn lực hiện thực hóa Thẩm giá

##### \* Hiện thực hóa Phản ứng

Có 12 đánh giá phản ứng tích cực và 2 đánh giá phản ứng tiêu cực trên toàn khối liệu. Đánh giá tích cực chủ yếu được sử dụng khi nói về một vấn đề nghiên cứu đang thu hút nhiều sự *quan tâm* (5), *đáng chú ý* (1). Ngoài ra, các tính từ như *đáng tự hào* (2), *mới* (2), *hay* (1) và *gây ngạc nhiên* (1) cũng được sử dụng. Phản ứng tiêu cực đối với chủ thể đánh giá được hiện thực qua cụm từ *bị xa lánh* (1) và tính từ *lạ* (1). Ví dụ:

(14) *Nhiều cấu trúc đặc biệt và **lạ**, dẫn đến việc học sinh chán nản và bỏ qua nội dung này.* Vres (26)

(15) *Xung hô là một vấn đề **thu hút được sự quan tâm** trong nghiên cứu ngôn ngữ ...* (Vres 11)

##### \* Hiện thực hóa Tổng hợp

Đánh giá SVHT dựa trên đặc trưng Tổng hợp được thể hiện qua 19 đánh giá tích cực và 21 đánh giá tiêu cực. Hiện thực hóa đánh giá tích cực là những tính từ như *cơ bản* (5), *đễ* (3), *linh hoạt* (2), *nhANH NHAY*... Các đánh giá tiêu cực ngược lại thường nhấn mạnh đến độ khó và phức tạp của vấn đề thông qua các từ như *khó* (9), cách nói phủ định *không chính xác*, *không mới mẻ*, *không đơn giản*, ... Ví dụ:

(16) *... trong giao tiếp, các em đã tạo ra cho mình một hệ thống từ ngữ xung hô phong phú và **linh hoạt** hơn so với các tầng lớp và độ tuổi khác.* (Vres 11)

(17) *Tuy nhiên, đây cũng là một nội dung **khó** đối với phần lớn học sinh trung học.* (Vres 26)

##### \* Hiện thực hóa Định giá

Định giá SVHT xuất hiện nhiều nhất với đa số các đánh giá tích cực (67) và một số đánh giá tiêu cực (7). Các đánh giá tích cực chủ yếu nhấn mạnh đến vai trò quan trọng, sự cần thiết và tính hữu ích của SVHT (thường là vấn đề nghiên cứu) thông qua các từ như *quan trọng* (18), *cần thiết* (5), *chìa khóa* (3), *chính yếu*, *hiệu quả*, *hữu hiệu*, *bổ ích*, *nổi bật*, ... Đánh giá tiêu cực, ngược lại, chủ yếu đưa ra nhận định về giá trị của SVHT không còn nhiều khi nó đã trở nên *phổ biến* (4) hoặc *không phù hợp*. Ví dụ:

(18) *Trong bối cảnh toàn cầu hóa, ngoại ngữ đóng vai trò **then chốt** và là **chìa khóa** để phát triển hội nhập.* (Vres 20)

(19) *Thực tế đã chứng minh việc sử dụng sơ đồ tư duy là hết sức **phổ biến** trong việc dạy và học ngoại ngữ nhưng đối với học sinh THCS nói chung, và học sinh trường THCS Trưng Vương Hà Nội nói riêng, sơ đồ tư duy vẫn là một kỹ thuật để “chơi” hơn là để “học”.* (Vres 26)

##### \* Nhận xét

Nhìn lại những phân tích trên ta thấy các tác giả sử dụng nhiều nguồn lực Thẩm giá nhất, Tác động và Phán xét hành vi đều ít được sử dụng. Đây cũng chính xác là kết luận mà Akaram Nanyernia [7] đã đưa ra trên khối liệu bài phê bình sách (book reviews) chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Kết quả này là sự ủng hộ cho nhận định: việc áp dụng các nguồn lực Thái độ nói

chung và Thẩm giá nói riêng khẳng định rằng các tác giả học thuật thu hút các nguồn lực để vừa thông báo và thuyết phục người đọc về giá trị và sự thật trong các tuyên bố của họ [4].

Chức năng của nguồn lực Thẩm giá với tần suất sử dụng cao nhất một mặt khơi gợi “sự thuyết phục học thuật” [3 tr.2], mặt khác thách thức định nghĩa về phong cách viết học thuật “vô tư/ không thiên vị trong miêu tả sự thật” (Penrose & Katz, 1998, tr.169, dẫn theo [9, tr.9]). Ngược lại, sự xuất hiện ít hơn của Phán xét hành vi và Tác động so với thẩm giá có thể suy ra xu hướng của các tác giả là không muốn vi phạm hoàn toàn các quy tắc học thuật thông qua việc tránh những nhận xét và chỉ trích quá chủ quan.

### **5. Thảo luận và kết luận**

Kết quả thu được từ nghiên cứu có thể giúp ta rút ra một số điểm đáng lưu ý về cách thức người viết thể hiện Thái độ của mình khi mở đầu bài báo khoa học như sau:

Trước tiên phải khẳng định rằng người viết có thể hiện Thái độ hay các đánh giá của mình trong thể loại bài viết mang tính học thuật và khách quan cao như bài báo khoa học. Ở phần Mở đầu của bài báo, các đánh giá chủ yếu được đưa ra đối với SVHT, ít đánh giá thể hiện cảm xúc của tác giả hay hướng tới hành vi của con người. Điều này giúp bài viết vừa thể hiện dấu ấn riêng của tác giả vừa hạn chế tính chủ quan trong cách đánh giá đồng thời vẫn đảm bảo được đặc trưng khách quan của ngôn ngữ học thuật.

Mỗi tiểu loại đánh giá khi được vận dụng đều hữu ích trong việc giúp người viết đạt được hiệu quả mong muốn của bài báo. Theo Swales [8], phần Mở đầu của bài báo khoa học thường được trình bày theo mô hình CARS gồm ba hành động tu từ, đảm bảo các đặc trưng cần thiết là: (i) tái thiết lập tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu trong cộng đồng diễn ngôn, (ii) đặt nghiên cứu thực hiện vào môi trường thuận lợi trong tầm quan trọng đó, và (iii) trình bày việc môi trường thuận lợi này sẽ được chiếm lĩnh và bảo vệ như thế nào. Điều đáng lưu ý ở đây là mỗi tiểu loại đánh giá Thái độ có tần suất cao nhất đều giúp người viết đạt được các mục đích theo đúng các hành động tu từ của phần Mở đầu. Cụ thể, cảm xúc của người viết nhìn chung ít được thể hiện nhưng khi thể hiện chủ yếu là mong muốn của người viết đối với SVHT, cụ thể ở khối liệu này là đối với nghiên cứu đang thực hiện. Những đánh giá này rất phù hợp trong phần Mở đầu của bài báo khi nêu ra những kì vọng và mục tiêu, là động lực và lý do thúc đẩy nghiên cứu được thực hiện. Việc thể hiện Mong muốn của nhà nghiên cứu còn có tác dụng giúp người đọc thấy được những kết quả kì vọng từ nghiên cứu và tính thiết thực của nghiên cứu ngay từ đầu bài báo.

Phán xét hành vi có thể hướng đến đạo đức, sự chân thật, mức độ nổi tiếng của con người nhưng trong ngữ cảnh báo cáo nghiên cứu khoa học thì tiểu loại đánh giá này được sử dụng rất hữu ích và có mục đích khi chủ yếu đưa ra các đánh giá tiêu cực về Khả năng và tích cực về tính Kiên trì. Năng lực của đối tượng nghiên cứu chưa tốt (ví dụ, kĩ năng nói tiếng Anh chưa tốt, ...) là một vấn đề cần quan tâm và giải quyết, cũng chính là lí do để thực hiện nghiên cứu. Kiên trì được thể hiện để nhấn mạnh sự quyết tâm của nhà nghiên cứu trong việc tìm ra vấn đề và đưa ra giải pháp, cho thấy sự nghiêm túc trong quá trình thực hiện, từ đó người đọc có thể cảm nhận được độ tin cậy cao của kết quả nghiên cứu.

Các đánh giá Thẩm giá SVHT chủ yếu nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu, tính hữu ích của một giải pháp được nêu ra,... Việc chủ ý vận dụng nhiều đánh giá Định giá tích cực có hiệu quả trong việc tạo ra niềm tin của người đọc đối với kết quả đạt được. Bên cạnh đó, đánh giá tiêu cực về đặc trưng tổng hợp của SVHT giúp chỉ ra lỗ hổng, thực trạng hay vấn đề thôi thúc nhà khoa học cần tìm giải pháp giải quyết. Vì vậy, tần suất sử dụng phổ biến của hai tiểu loại đánh giá này là rất logic và hữu hiệu.

Các bài tạp chí được lựa chọn trong khối liệu đã trải qua hội đồng thẩm định khắt khe, được đăng trên các tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ uy tín trong nước. Vì vậy, cách thức trình bày, đặc biệt là ngôn ngữ đánh giá thể hiện Thái độ của bài báo là một điểm thu hút sự quan tâm của độc giả và thể hiện dấu ấn cá nhân của tác giả. Những phân tích trên cho thấy các tác giả đã thể hiện Thái độ một cách linh hoạt, giúp tăng tính thuyết phục của bài báo khoa học, thu hút và khích lệ sự đồng tình của người đọc với vấn đề được trình bày. Khi dấu ấn của người viết đủ rõ, người đọc sẽ cảm thấy như đang giao tiếp với người viết trong bài báo chứ không chỉ dừng lại ở việc đọc một báo cáo kết quả. Điều này càng làm tăng lên sức hấp dẫn và hiệu quả của bài báo khoa học.

Ngôn ngữ đánh giá phân tích qua lăng kính khung thẩm định của Martin và White có nhiều phân nhánh mà bài báo này chưa đi sâu phân tích, đây là khoảng trống mà chúng tôi sẽ thực hiện trong các nghiên cứu tiếp theo nhằm mục tiêu cung cấp bức tranh đầy đủ nhất về cách thức các nhà ngôn ngữ học thể hiện ngôn ngữ đánh giá trong bài viết của mình. Chúng tôi hi vọng nghiên cứu này mang lại những thông tin hữu ích để các nhà nghiên cứu, đặc biệt những tác giả trẻ tuổi chưa có kinh nghiệm, có thể tham khảo nhằm nâng cao chất lượng bài viết của mình.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bang, M.-H., & S-I Shin, *A corpus-based study of green discourse in the South Korean press in comparison with the US press*, Sociolinguistics, 20(1), 79-110, 2012.
2. Helander, R., *Appraisal in political speech: A comparative study of Winston Churchill and Tony Blair*, Bachelor's degree essay, Lund University, 2014.
3. Hyland, K., *As can be seen: Lexical bundles and disciplinary variation*, English for specific purposes, 27(1), 4-21, 2008.
4. Hyland, K., & Tse, P., *Evaluative that constructions: signaling stance in research abstracts*, Functions of language, 12, 39-63, 2005.
5. Liu, X., *An application of appraisal theory to teaching college English reading in China*, Journal of language teaching and research, 1(2), 133-135, 2010.
6. Martin, J. R., & White, P. R., *The language of evaluation: Appraisal in English*, Palgrave/ Macmillan, London/ New York, 2005.
7. Nayyernia, A., *Attitude markers in book reviews: The case of Applied linguistics discourse community*, 2019. Retrieved from <https://www.academia.edu/38045234>, ngày truy cập 15/9/2022.
8. Swales, J., *Genre analysis: English in academic and research settings*, Cambridge University Press, New York, 1990.
9. Zhang, G., *It is suggested that ... or it is better to....?*, Forms and meanings of subject *it* extraposition in academic and popular writing, Journal of English for Academic Purposes, 20 (1), 1-13, 2015.